

CÔNG TY CỔ PHẦN LALOTECH VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN LALOTECH VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LALOTECH VIET NAM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: LALOTECH VIETNAM., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110092959

3. Ngày thành lập: 16/08/2022

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 5, Ngõ 15/32 Đường Liên Mạc, Phường Liên Mạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0964078788

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
10.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (trừ hoạt động đấu giá)	4610

14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa).	4620
15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
19.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
20.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
21.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
22.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
23.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh...	4663
24.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.	8299
25.	Hoạt động thể thao khác	9319
26.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
27.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;	9329
28.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
29.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
30.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
31.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
32.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
33.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524

34.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
35.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao) (trừ hoạt động thể thao)	9610
36.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
37.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
38.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
39.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
40.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
41.	Lập trình máy vi tính	6201
42.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
43.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
44.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
45.	Cổng thông tin (không bao gồm hoạt động thông tấn, báo chí)	6312
46.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (không bao gồm các dịch vụ cắt xén thông tin báo chí)	6399
47.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
48.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản (trừ hoạt động đấu giá)	6820
49.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm các hoạt động tư vấn pháp lý, tài chính, chứng khoán, kiểm toán, bảo hiểm)	7020
50.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật - Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát, tư vấn kiểm tra, kiểm định kỹ thuật về phòng cháy và chữa cháy - Giám sát thi công xây dựng công trình - Đo đạc bản đồ địa hình, địa chính, đo đạc công trình;	7110
51.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120

52.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
53.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
54.	Quảng cáo	7310
55.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
56.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
57.	Cho thuê xe có động cơ	7710
58.	Bán buôn tổng hợp	4690
59.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
60.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
61.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
62.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
63.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
64.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
65.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
66.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
67.	Sản xuất chè	1076
68.	Sản xuất cà phê	1077
69.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
70.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
71.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
72.	Sản xuất rượu vang	1102
73.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
74.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
75.	Sản xuất sợi	1311
76.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
77.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
78.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
79.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
80.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
81.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
82.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
83.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
84.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
85.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
86.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
87.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
88.	Sản xuất giày, dép	1520

89.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
90.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
91.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
92.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
93.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
94.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
95.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
96.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
97.	In ấn	1811
98.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
99.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
100.	Đúc sắt, thép	2431
101.	Đúc kim loại màu	2432
102.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
103.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
104.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
105.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
106.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
107.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
108.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
109.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
110.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
111.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
112.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
113.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
114.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
115.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
116.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
117.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
118.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
119.	Cơ sở lưu trú khác	5590
120.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)	5610

121.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
122.	Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)	5629
123.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm hoạt động của quán bar, karaoke, vũ trường)	5630
124.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Đại lý dịch vụ viễn thông	6190
125.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
126.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
127.	Đại lý du lịch	7911
128.	Điều hành tua du lịch	7912
129.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
130.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
131.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
132.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
133.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
134.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
135.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
136.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
137.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
138.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
139.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
140.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
141.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
142.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
143.	Sản xuất điện Chi tiết: Thủy điện; Điện gió; Điện mặt trời; (Không bao gồm truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia; xây dựng và vận hành thủy điện đa mục tiêu và điện hạt nhân)	3511
144.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
145.	Xây dựng nhà để ở	4101
146.	Xây dựng nhà không để ở	4102
147.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
148.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
149.	Xây dựng công trình điện	4221

150.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
151.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
152.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
153.	Xây dựng công trình thủy	4291
154.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
155.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
156.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
157.	Phá dỡ	4311
158.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
159.	Lắp đặt hệ thống điện	4321(Chính)
160.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
161.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
162.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
163.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759

6. Vốn điều lệ: 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 100.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN VĂN LUÂN	Số nhà 5, ngõ 15/32 đường Liên Mạc, Phường Liên Mạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	50.000	500.000.000	50,000	0240870004 54	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	50.000	500.000.000	50,000		
2	NGUYỄN THỊ HỒNG	Số nhà 5, ngõ 15/32 đường Liên Mạc, Phường Liên Mạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	40.000	400.000.000	40,000	0011880212 33	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	40.000	400.000.000	40,000		

3	PHẠM VĂN THỀ	Số 183 Quan Nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	10.000	100.000.000	10,000	0360960200 93
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	10.000	100.000.000	10,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN LUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 11/11/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024087000454

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát QLHC về TTXH

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Hoàng Xá, đường Liên Mạc, Phường Liên Mạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số nhà 5, ngõ 15/32 đường Liên Mạc, Phường Liên Mạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội